

Số: 56/2023/ QĐST-HNGĐ.

Bù Đăng, ngày 01 tháng 8 năm 2023

**QUYẾT ĐỊNH
CÔNG NHẬN SỰ THỎA THUẬN CỦA CÁC ĐƯƠNG SỰ**

Căn cứ vào Điều 212 và Điều 213 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015;

Căn cứ vào biên bản hòa giải thành lập ngày 24 tháng 7 năm 2023 về việc các đương sự thỏa thuận được với nhau về việc giải quyết toàn bộ vụ án Hôn nhân và gia đình thụ lý số: 302/2021/TLST – HNGĐ ngày 01 tháng 7 năm 2021.

XÉT THẤY:

Sự thỏa thuận của các đương sự được ghi trong biên bản hòa giải thành về việc giải quyết toàn bộ vụ án là tự nguyện; Nội dung thỏa thuận giữa các đương sự không trái pháp luật, không trái đạo đức xã hội.

Đã hết thời hạn 07 ngày, kể từ ngày lập biên bản hoà giải thành, không có đương sự nào thay đổi ý kiến về sự thỏa thuận đó.

QUYẾT ĐỊNH:

1. Công nhận sự thỏa thuận của các đương sự:

- **Nguyên đơn:** Ông P; Sinh năm 1970

Địa chỉ: Thôn Đ, xã N, huyện B, tỉnh Bình Phước;

- **Bị đơn:** Bà T; Sinh năm 1974

Nơi cư trú: Khu phố 1, phường H, tx. P, Bà Rịa - Vũng Tàu.

Người đại diện theo uỷ quyền: Ông T, sinh năm 1977

Địa chỉ: Khu L, thị trấn P, huyện B, tỉnh Bình Phước;

- **Những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:**

+ Chị Nguyễn T1, sinh năm 2001

+ Anh B, sinh năm 2003

+ Chị T2, sinh năm 2005

Nơi cư trú: Khu phố 1, phường H, tx. P, Bà Rịa - Vũng Tàu.

2. Sự thỏa thuận của các đương sự cụ thể như sau:

2.1. Bà T được quyền sử dụng thửa đất diện tích 1.197,8m² (diện tích theo hiện trạng đang sử dụng); Ranh giới: Đông giáp suối cạn; Tây giáp đường liên xã; Nam giáp đất ông S; Bắc giáp ông P; đất có giấy CNQSD đất số AM 586720;

vào sổ cấp GCN: H 00022 ngày 18/8/2008; thửa số: 00; tờ bản đồ số: 00; (diện tích ghi trên giấy CNQSD đất là 1.099m²); địa chỉ: Thôn Đ, xã N, huyện B, tỉnh Bình Phước.

2.2. Ông P được quyền sử dụng thửa đất diện tích 1.569,5m²; Ranh giới: Đông giáp giáp suối cạn; Tây giáp đường liên xã; Nam giáp đất ông P; Bắc giáp đất ông T3 và đất ông Toàn; đất có giấy CNQSDĐ số AI 970443; vào sổ cấp GCN số: H00013 ngày 25/7/2007; thửa số: 00; tờ bản đồ số: 00; (diện tích ghi trên giấy CNQSD đất là 1.548m²); địa chỉ: Thôn Đ, xã N, huyện B, tỉnh Bình Phước.

Ông P và bà T được quyền liên hệ với cơ quan nhà nước có thẩm quyền để kê khai, đăng ký cấp đổi lại giấy CNQSD đất theo quy định của pháp luật.

2.3. Ông P có trách nhiệm giao trả lại cho bà T quản lý, sử dụng Thửa đất số 34; Tờ bản đồ số 19; Ranh giới: Đông giáp thửa số 32; Tây giáp thửa số 38; Nam giáp thửa 42; Bắc giáp thửa 38; Diện tích 6.166,6m²; địa chỉ: Thôn Đ, xã N, huyện B, tỉnh Bình Phước; giấy CNQSD đất số CO 045631, vào sổ cấp GCN số: CS 02582 do Sở tài nguyên và Môi trường tỉnh Bình Phước cấp cho bà T ngày 29/9/2018, cùng toàn bộ cây điều trồng trên đất.

2.4. Công nhận các tài sản sau là tài sản riêng của ông P:

Thửa diện tích 21.141,8m²(diện tích theo hiện trạng đang sử dụng); Ranh giới: Đông giáp đất ông N, đất nghĩa địa và đất ông T4; Tây giáp ông H; Nam giáp đất ông T5; Bắc giáp đất bà T6, đất bà T7; địa chỉ: Thôn Đ, xã N, huyện B, tỉnh Bình Phước.

Thửa đất diện tích 4.422,3m²(diện tích theo hiện trạng đang sử dụng); Ranh giới: Đông giáp suối; Tây giáp đất bà T6; Nam giáp đất ông T4; Bắc giáp đất bà T6; địa chỉ: Thôn Đ, xã N, huyện B, tỉnh Bình Phước.

Cả hai thửa đất trên (mục 2.4) cùng thuộc giấy CNQSD đất số Q 508141 vào sổ cấp số: 277QSDĐ, do Ủy ban nhân dân huyện Bù Đăng cấp cho ông P ngày 09/9/1999, tổng diện tích 02 thửa ghi trên giấy CNQSD đất là 20984m². (thửa đất diện tích 21.141,8m² ghi trên giấy CNQSD đất là 17.109m²; Thửa đất diện tích 4.422,3m² ghi trên giấy CNQSD đất là 3.875m²).

Ông P được quyền liên hệ với cơ quan nhà nước có thẩm quyền để kê khai, đăng ký cấp đổi lại giấy CNQSD đất theo quy định của pháp luật.

(Các thửa đất ghi tại mục 2.1; 2.2; 2.3 và 2.4 ở trên có kèm theo sơ đồ đo vẽ của Công ty TNHH-MTV Đo đạc bản đồ và Trắc địa công trình 401).

2.5. Về án phí: Ông P phải chịu 14.000.000đ án phí sơ thẩm, được khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí ông P đã nộp trước là 22.200.000đ theo Biên lai thu tạm ứng án phí số 016394; quyền số 0328 ngày 27/6/2021 của Chi cục thi hành án dân sự huyện Bù Đăng, tỉnh Bình Phước. Chi cục thi hành án dân sự huyện Bù Đăng, tỉnh Bình Phước hoàn trả cho ông P số tiền còn lại là 8.200.000đ.

Bà T phải chịu 2.500.000đ án phí sơ thẩm, được khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí bà T đã nộp trước là 5.000.000đ theo Biên lai thu tạm ứng án phí số 0000438 ngày 23/5/2022 của Chi cục thi hành án dân sự huyện Bù Đăng, tỉnh Bình

Phước. Chi cục thi hành án dân sự huyện Bù Đăng, tỉnh Bình Phước hoàn trả cho bà T số tiền còn lại là 2.500.000đ.

2.6. Về chi phí tố tụng: Chi phí xem xét, thẩm định là 3.000.000đ và lệ phí đo vẽ sơ đồ là 22.428.000đ ông P nhận nộp, được khấu trừ vào số tiền 25.428.000đ ông P đã nộp tạm ứng và trả phí đo đạc cho Công ty TNHH-MTV Đo đạc bản đồ và Trắc địa công trình 401 trong quá trình giải quyết vụ án, đã chi phí xong.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 của Luật thi hành án dân sự, thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 của Luật thi hành án dân sự.

3. Quyết định này có hiệu lực pháp luật ngay sau khi được ban hành và không bị kháng cáo, kháng nghị theo thủ tục phúc thẩm.

4. Quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 của Luật thi hành án dân sự, thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 của Luật thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- TAND tỉnh Bình Phước;
- VKSND huyện BĐ;
- Chi cục THADS huyện BĐ;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ vụ án.

THẨM PHÁN
(Đã ký)

NGUYỄN VĂN HUỆ